

UNIT 5: OUR CUSTOMS AND TRADITIONS

I/ NEW WORDS: A CLOSER LOOK 2

1.take place	(v): diễn ra, xảy ra
2.think-thought-thought /θɔ:t/	(v): nghĩ, suy nghĩ
3.leave-left-left /li:v/	(v): rời đi, để lại
4.kitchen God	(n): Ông Táo
5.long-time tradition	(n): truyền thống lâu đời
6.heaven-hell /'hev.ən/	(n): thiên đường- địa ngục
7.include /in'klu:d/	(v): bao gồm
8.carp /kɑ:rp/	(n): cá chép
9. custom /'kʌs.təm/	(n): phong tục
10. gift	(n): quà tặng
11.Ancient Egyptian /'eɪn.ʃənt/ /i'dʒɪp.ʃən/	(n): người Ai cập cổ đại
12.recent /'ri:.sənt/	(adj): gần đây
13.lead to /li:d/	(v): dẫn đến
14.strengthen /'streŋ.θən/	(v): làm cho mạnh
15.family bonding /'bɒn.dɪŋ/	(n): sự gắn kết tình cảm g. đình
16. identify /aɪ'den.tɪ.fai/	(v): nhận ra